

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT

Ngày 01-4-2022

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn; tranh chấp tài sản
chung; tiền công chăm sóc, nuôi
dưỡng người mất năng lực hành
vi dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Luông

Ông Nguyễn Văn Tài

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15
tháng 11 năm 2021 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; tranh chấp tài
sản chung; tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng người mất năng lực hành vi dân sự”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2021/HNGĐ-ST ngày 09
tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương bị
kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2022/QĐ-PT ngày
15 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 46/QĐ-PT ngày 24 tháng
01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 56/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm
2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 61/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2022, giữa
các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn N, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp C, xã M,
huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện D,
tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Tiến N, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 19D/13 khu phố X, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 12 năm 2020).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn P, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người giám hộ của ông Phan Văn P: Bà Phan Thị P, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.2. Bà Phan Thị Thanh H2, sinh năm 1999 (là con của ông N, bà H); địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ông Phan Thái N1, sinh năm 2003; địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Vũ Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phan Văn N trình bày:

Ông N và bà H là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 1998 và đã ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung. Trước khi kết hôn với bà H, ông N và ông P được cha mẹ là ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị K để lại phần đất có diện tích khoảng 10.000m², do điều kiện gia đình khó khăn nên ông N và bà H đã bán phần đất này. Đến năm 2002, ông N, bà H dùng tiền đã bán đất của cha mẹ để nhận chuyển nhượng lại một phần đất hiện nay đang tranh chấp có diện tích khoảng 7.000m². Đồng thời dùng khoản tiền hai vợ chồng để dành được để mua thêm phần đất khoảng hơn 6.000m². Như vậy, tổng diện tích có được khoảng 13.000m². Cùng năm 2002, ông N, bà H xây dựng nhà cấp 4 ở trên đất cho đến nay. Đến năm 2004, ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa gốc là số 135 nay là thửa số 491, tờ bản đồ 21; đất tại xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Năm 2006, do cần tiền chi tiêu trong gia đình nên ông N, bà H đã chuyển nhượng một phần diện tích đất khoảng 2.100m² cho người khác. Phần đất còn lại theo kết quả đo đạc thực tế là 10.790,7m².

Nay ông N khởi kiện, yêu cầu được nhận phần tài sản của ông gồm:

- Trong tổng diện tích đất 10.790,7m² thuộc thửa đất gốc số 135, nay là thửa số 491, tờ bản đồ 21 xã M mà ông N khởi kiện, ông N yêu cầu chia cho ông N 5.500m²; chia cho ông P 3.500m²; chia cho bà H 1.790,7m².

- Phần tài sản trên đất: Ông N yêu cầu được nhận phần tài sản có căn nhà để làm nơi thờ cúng tổ tiên và đồng ý hoàn trả lại giá trị ½ căn nhà cho bà H.

Ngoài ra, thời gian sau khi ly hôn (khoảng cuối năm 2019 đầu năm 2020) thì ông N và bà H có bán thanh lý vườn cây cao su được số tiền 280.000.000 đồng và bán heo được 20.000.000 đồng. Tổng là 300.000.000 đồng. Số tiền này bà H giữ và đã tự ý một mình sử dụng nên ông N yêu cầu chia đôi số tiền nêu trên. Buộc bà H trả lại 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bán heo là 20.000.000 đồng, ông N chỉ yêu cầu giải quyết chia đôi số tiền 280.000.000 đồng, buộc bà H trả lại cho ông N số tiền 140.000.000 đồng. Ông N không tranh chấp số cây cao su và tài sản khác có trên đất, nếu thuộc quyền sử dụng đất của ai thì người đó sở hữu.

Đối với ý kiến của bà H về việc bà H dùng tiền số tiền 140.000.000 đồng trong tổng số 280.000.000 đồng để chi cho các con là không đúng vì ông N đã dùng tiền tiết kiệm giao cho bà H chi cho các con; bà H tự ý dùng tiền của ông N để tiêu xài hết thì phải trả lại cho ông N, sau khi trừ các khoản phí viện phí, phí trồng cây cao su, cụ thể:

Ông N thống nhất chi trả chi phí đi điều trị bệnh tai biến mạch máu não của ông N cụ thể những khoản chi thuê xe chở đi cấp cứu, chi mua thuốc (nhưng có sử dụng bảo hiểm y tế), chi ăn uống sinh hoạt cho 2 người (bà H và ông N) trong các ngày 15 tháng 3 năm 2020 đến 20 tháng 3 năm 2020; tổng số tiền khoảng hơn 3.000.000 đồng. Ông N chấp nhận trừ vào tiền chung đối với chi phí trồng mới cây cao su tháng 6 năm 2020, cụ thể chi cho 350 cây tum bầu có giá 5.000 đồng/cây; 200 cây tum trần giá 2.000 đồng/cây; thuê xe chở cây giống 300.000 đồng; 2 bao phân u rê giá 580.000 đồng/bao; 02 bao NPK giá 600.000 đồng/bao; công cày chảo 7 và chảo 3 cùng với khoan hố (để trồng cây cao su) là 3.000.000 đồng; tiền chi cho công trồng không chi bằng tiền nhưng phải mua thức ăn, nước uống không nhớ cụ thể bao nhiêu. Nhưng nhớ tổng chi trồng cao su là 8.500.000 đồng. Những khoản chi này không có chứng cứ nhưng có thật và ông N biết nên ông N đồng ý. Bà H cho rằng có thêm 3 lần trồng dặm cao su (tức trồng do cây bị chết, hao hụt trong quá trình trồng) gồm 1 lần 100 cây, 01 lần 70 cây, 01 lần 35 cây (mỗi cây 15.000 đồng) là không có thật, ông N không chấp nhận phần này.

Ông N chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Phương (người đại diện hợp pháp cho ông P) như văn bản đã thỏa thuận với bà H tại Ủy ban nhân dân xã M trong “đơn xin phân chia tài sản” ngày 16 tháng 01 năm 2019. Khi làm giấy thì không đo đạc thực tế nên diện tích được xác định khoảng 11.000m². Nay đo thực tế, thửa đất có diện tích 10.790,7m² thuộc thửa đất gốc là 135 nay là thửa số 491, tờ bản đồ 21 xã M. Ông N chấp nhận chia theo diện tích thực tế.

Đối với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý và biên bản định giá đã được Tòa án thu thập: Ông N thống nhất, đề nghị Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án. Riêng giá căn nhà cấp 4, mái hiên thì theo thỏa thuận tại phiên tòa (mức giá mà ông N, bà H thống nhất tại phiên tòa là 300.000.000 đồng).

Bị đơn bà Vũ Thị H do ông Nguyễn Tiến Nh là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thông nhất với trình bày của ông N trình bày về thời gian kết hôn, sống chung, ly hôn.

Bà H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N và yêu cầu độc lập của bà P. Vì các lý do sau:

Phần đất có diện tích 10.790,7m² thuộc thửa đất số cũ 135 nay là thửa số 491, tờ bản đồ 21 xã M là tài sản chung của ông N với bà H tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, không có phần của ông P, không phải là tài sản do cha mẹ ông N để lại nên yêu cầu chia đôi cho ông N và bà H.

Số tiền bán cây gỗ cao su 280.000.000 đồng, bà H thừa nhận đã nhận từ bà H1 (người mua cây gỗ) và chi tiêu cho các khoản như sau:

Chi nuôi ông N bị bệnh tai biến mạch máu não ở bệnh viện từ ngày 15 tháng 3 năm 2020 đến ngày 20 tháng 3 năm 2020 và chi phí các loại xe cứu thương từ nhà đi bệnh viện, ăn uống sinh hoạt lúc ở bệnh viện, thuốc mua ngoài sau khi về nhà: Tổng hết 15.000.000 đồng (tiền thuốc viện phí không lớn do đã có bảo hiểm y tế chi trả, số tiền mua thuốc bên ngoài lớn; tất cả chi phí không có hóa đơn, chứng từ);

Chi cho các con sinh hoạt phí từ năm 2019, 2020; chi cho con (H1) học tiếng Nhật và chi phí làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại nước Nhật (đã đi nước Nhật từ ngày 19 tháng 12 năm 2020); chi cho con trai (N1) học cả năm lớp 12 gồm các khoản chi ăn uống sinh hoạt, học phí học thêm, sách vở, đi lại, điện thoại khoảng 12.600.000 đồng. Tổng bà H khai đã chi khoảng 350.000.000 đồng (không có chứng từ, hóa đơn);

Chi trồng mới 529 cây cao su trên đất tranh chấp vào tháng 6 năm 2020 cụ thể: Cây giống 350 cây tum bầu, đơn giá 5.000 đồng/cây; cây tum trần 200 cây, đơn giá 2.000 đồng/cây; xe chở cây giống 300.000 đồng; 02 bao phân U rê, đơn giá 580.000 đồng/bao; 02 bao phân NPK, đơn giá 600.000 đồng/bao; tiền công cày chảo 07 và cày chảo 3 cùng với khoang hố trồng cây là 3.000.000 đồng; công trồng (7 người có cả ông N và bà H) tuy không trả công nhưng phải chi mua thức ăn nước uống khoảng 690.000 đồng. Ngoài ra, bà H còn chi trồng dặm (tức là trồng bổ sung những chỗ đã trồng nhưng cây cao su bị chết) gồm 1 lần 100 cây, 01 lần 70 cây, 01 lần 35 cây; tổng số cây 205 cây, giá 1 cây 15.000 đồng.

Như vậy, số tiền 280.000.000 đồng không còn, nên bà H không đồng ý trả lại 140.000.000 đồng theo yêu cầu của ông N.

Đối với yêu cầu của ông P (do bà P đại diện) được nhận 3.500m² đất là do nguồn tiền bán đất của cha mẹ ông P chết để lại cho ông P là không có. Bà H không đồng ý. Vì không có việc cha mẹ ông N cho đất ông N và ông P mà thực tế trước khi kết hôn ông N có diện tích khoảng 1 ha đất do ông N khai phá. Sau khi kết hôn, bà H cùng ông N khai phá. Đến năm 2002, ông N, bà H gặp khó

khẩn nên đã bán toàn bộ diện tích đo đạc thực tế là 9.118,3m² cho ông Trần Văn M với giá 13.000.000 đồng. Bà P chị ông N lấy 2.000.000 đồng (*tiền giới thiệu người mua*), chỉ còn 11.000.000 đồng. Sau đó, bà H, ông N tiếp tục tiết kiệm tiền đến năm 2004 thì mua lại toàn bộ diện tích đất hiện nay tranh chấp. Phần đất này, ông N và bà H đã mua của bà Phan Thị Kim P với diện tích khoảng 13.739m². Ông N đại diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 3 năm 2004. Năm 2006, do khó khăn tài chính nên ông N, bà H bán phần diện tích đất khoảng 2.100m² cho ông Ngô Văn N. Hiện nay, diện tích đo đạc thực tế còn lại là 10.790,7m².

Tài sản trên đất có căn nhà cấp 4 có mái hiên gắn liền trước nhà cùng một số tài sản khác, bà H mong muốn nhận căn nhà và hoàn lại ½ giá trị nhà cho ông N là 150.000.000 đồng. Bà H thống nhất với ông N xác định giá trị căn nhà là 300.000.000 đồng. Các tài sản khác trên đất không tranh chấp, nếu Tòa án giao đất cho ai thì người đó sở hữu.

Đối với văn bản có tên “đơn xin phân chia tài sản” có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M ngày 16 tháng 01 năm 2019, bà H xác định có ký tên, in vân tay trên văn bản này nhưng đó là do bà ký để ông N ký hồ sơ ly hôn với bà H. Bà không tự nguyện ký văn bản này. Tuy nhiên, sau đó ông N cũng không ký đơn cho bà H ly hôn.

Theo đơn phản tố, bà H yêu cầu ông P (do bà P đại diện) phải trả lại tiền công chăm sóc nuôi dưỡng cho bà H đối với ông Phan Văn Ph (là người bị bệnh tâm thần từ nhỏ) từ năm 1998 đến năm 2020 là 22 năm. Tổng số tiền là 792.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xin rút yêu cầu đối với phần khởi kiện này.

Đối với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý và biên bản định giá đã được Tòa án thu thập, ông N, bà H thống nhất, đề nghị Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án, riêng giá căn nhà cùng mái hiên thì áp dụng theo giá thỏa thuận tại phiên tòa cho phù hợp giá thị trường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P (bà P là người giám hộ của ông P) trình bày:

Về nguồn gốc đất: Bà P thống nhất như ý kiến của ông N. Bà P đại diện cho ông P có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông N, bà H phải chia cho ông P phần tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích là 3.500m² đất trong tổng diện tích 10.790,7m² thuộc thửa gốc là 135 nay là thửa số 491, tờ bản đồ 21; đất tại xã M, huyện D mà ông N, bà H đang tranh chấp. Lý do trong tổng diện tích 10.790,7m² có nguồn tiền do ông N, bà H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà cha mẹ cho ông N, ông P để nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất này.

Đối với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý và biên bản định giá đã được Tòa án thu thập bà P thống nhất, đề nghị Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh H2 theo các tài liệu thu thập được trong hồ sơ và đơn xin vắng mặt có nội dung như sau:

Bà H2 chỉ là con có tên trong hộ khẩu của ông N, bà H. Bà H2 không yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thái N1 theo các tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án và đơn xin vắng mặt có nội dung như sau:

Ông N1 chỉ là con có tên trong hộ khẩu của ông N, bà H. Ông N1 không yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ kiện.

Bản án sơ thẩm số: 33/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã quyết định:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N đối với bà Vũ Thị H về việc “tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”. Cụ thể:

1. Ông Phan Văn N được chia tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 4.875,6m² (gồm 1.442,2m² + 3.433,4m²) thuộc một phần thửa đất số 491 (số cũ 135), tờ bản đồ 21 tọa lạc ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp đường nhựa;

Tây giáp thửa đất số 134;

Nam giáp một phần thửa số 491 (chia cho bà H)

Bắc giáp một phần thửa số 491 (chia cho ông P).

2. Bà Vũ Thị H được chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 2.481,7m² thuộc một phần thửa đất số 491 (số cũ 135), tờ bản đồ 21 tọa lạc ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp đường nhựa;

Tây giáp thửa đất số 134;

Nam giáp các thửa 161, 269, 321, 343, 152

Bắc giáp một phần thửa số 491 (chia cho ông N).

Giao cho bà H sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Căn nhà cấp 4 diện tích 131m² kết cấu nhà (tường gạch xây tô, sơn nước, mái lợp tole, nền gạch men, xây dựng năm 2002).

+01 mái che gắn liền trước nhà cấp 4 có diện tích 51,6m² (khung sắt, trụ sắt, mái tôn, sân xi măng).

3. Bà Vũ Thị H phải trả cho ông Phan Văn N số tiền 270.750.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), gồm: 150.000.000

đồng (tiền của $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và mái hiên) và 120.750.000 đồng (tiền còn lại của số tiền bán gỗ củi cao su).

II. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phan Thị P (đại diện hợp pháp của ông Phan Văn P) về việc yêu cầu chia tài sản chung. Cụ thể:

Ông Phan Văn P (do bà Phan Thị P đại diện hợp pháp) được chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 3.433,4m² thuộc một phần thửa đất số 491 (số cũ 135), tờ bản đồ 21 tọa lạc ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp đường nhựa;

Tây giáp thửa đất số 134;

Nam giáp một phần thửa 491 chia cho ông N.

Bắc giáp các thửa 266, 136.

III. Phần đất ông Phan Văn N, bà Vũ Thị H, ông Phan Văn P (do bà Phan Thị P đại diện) được chia đã được Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354/QSĐĐ. QĐ-UB ngày 22 tháng 3 năm 2004 cho hộ ông Phan Văn N. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông N, bà H, ông P (do bà P đại diện) được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với diện tích được chia.

(Các phần quyền sử dụng đất phân chia có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án này).

IV. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H về việc yêu cầu ông Phan Văn P trả tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng người mất năng lực hành vi dân sự.

V. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu chia số tiền 23.000.000 đồng cùng các tài sản khác trên đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, trách nhiệm chậm thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Không đồng ý yêu cầu độc lập của bà Phan Thị P (đại diện hợp pháp của ông Phan Văn P) về việc chia tài sản chung.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn N về việc chia đôi số tiền 280.000.000 đồng tiền bán cao su thanh lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà H kháng cáo trong hạn luật định. Văn bản “đơn xin phân chia tài sản” ngày 16 tháng 01 năm 2019 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện D; thời điểm này ông N và bà H chưa phát sinh tranh chấp chia tài sản nên văn bản này được xác lập đúng ý chí của ông N, bà H. Nội dung văn bản này thể hiện cha mẹ ông N, ông P đã cho tiền để ông N, ông P nhận chuyển nhượng 01 thửa đất khác và sau đó ông N, ông P đã chuyển nhượng thửa đất này, dùng tiền để nhận chuyển nhượng 01 phần diện tích đất đang tranh chấp. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P (người đại diện hợp pháp của ông P) là có căn cứ. Đối với số tiền 280.000.000 đồng tiền bán cây cao su, bà H không cung cấp được các hóa đơn thể hiện bà H đã chi tiêu số tiền 280.000.000 đồng vào các công việc chung trong gia đình; ông N và bà H bán cây cao su sau khi ông N và bà H ly hôn, bà H giữ tiền nên có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông N $\frac{1}{2}$ số tiền sau khi trừ đi các khoản chi tiêu trong gia đình (tiền trồng cây là 8.500.000 đồng) và tiền viện phí cho ông N khi nằm viện. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà H chỉ kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm về việc không đồng ý yêu cầu độc lập của bà Phan Thị P (người đại diện hợp pháp của ông Phan Văn P), không đồng ý yêu cầu của ông Phan Văn N về việc chia đôi số tiền 280.000.000 đồng tiền bán cao su thanh lý; các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Đối với diện tích đất 10.790,7m² thuộc thửa đất gốc số 135, nay là thửa số 491, tờ bản đồ 21 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354/QSĐĐ.QĐ-UB ngày 22 tháng 3 năm 2004 cho hộ ông Phan Văn N: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày thống nhất nguồn gốc thửa đất này là ông N và bà H nhận chuyển nhượng của bà Phan Thị Kim P, nguồn tiền nhận chuyển nhượng là do tiền vợ chồng tích góp được và nguồn tiền do ông N chuyển nhượng khoảng 1ha đất (1ha đất này hình thành trước thời kỳ hôn nhân của ông N và bà H). Ông N cho rằng 1 ha đất là tiền của cha mẹ cho chung ông N và ông P để nhận chuyển nhượng, bà H cho rằng 1ha đất là tài sản riêng của ông N có trước thời kỳ hôn nhân.

[3] Tại văn bản “đơn xin phân chia tài sản” ngày 16 tháng 01 năm 2019 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện D có chữ ký, dấu lặn tay của ông N, bà H có nội dung: Nguồn tiền tạo lập nên phần đất hiện tranh chấp là tài sản chung cha mẹ nguyên đơn cho chung ông N và ông P. Cụ thể: Việc cha mẹ ông N đã cấp tiền cho ông N, ông P mua đất (mảnh đất khác) tại ấp C, xã M, huyện

D, tỉnh Bình Dương; ngày 01 tháng 01 năm 2002, ông N bán phần đất này cho ông Trần Văn M (thể hiện bằng “đơn xin sang nhượng đất”) và dùng tiền bán đất này để mua được một phần diện tích đất nằm trong khối tài sản đang tranh chấp (cụ thể là 7.000m²). Phần còn lại của khối tài sản là do nguyên đơn, bị đơn cùng tạo lập. Việc ông N, bà H xác lập “đơn xin phân chia tài sản” ngày 16 tháng 01 năm 2019 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện D là đúng ý chí của ông N và bà H; bà H cho rằng việc ký tên vào “đơn xin phân chia tài sản” để nhằm cho ông N đồng ý ly hôn với bà H là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, lời trình bày của ông N về nguồn tiền nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp là có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà P (người đại diện theo pháp luật của ông P); chia cho ông P diện tích đất 3.433,4m² thuộc một phần thửa đất số 491 (số cũ 135), tờ bản đồ 21 theo tỷ lệ ông P đã góp khi nhận chuyển nhượng đất mà ông N, bà H đã thống nhất tại “đơn xin phân chia tài sản” ngày 16 tháng 01 năm 2019 là có căn cứ.

[4] Đối với tiền bán cây cao su: Ông N và bà H trình bày thống nhất số tiền bán cây cao su là 280.000.000 đồng, sau khi bán cây thì bà H là người giữ tiền.

Bà H trình bày đã chi hết số tiền 280.000.000 đồng, cụ thể: Chăm sóc, điều trị cho ông N 15.000.000 đồng; cho các con đi học, xuất khẩu lao động 350.000.000 đồng; trồng mới cây cao su, trồng dặm cây cao su nhưng bà H không cung cấp được các chứng từ, hóa đơn cụ thể.

Ông N thừa nhận các khoản chi phí bà H đã chi gồm: 3.000.000 đồng tiền chăm sóc, điều trị cho ông N khi nằm viện; chi phí trồng mới cây cao su vào tháng 6 năm 2020, thuê người trồng cây 8.500.000 đồng; do đó cần trừ số tiền này vào số tiền 140.000.000 đồng tiền bán cây cao su mà ông N được nhận. Lẽ ra ông N được nhận $(280.000.000 \text{ đồng}/2) - 3.000.000 \text{ đồng} - (8.500.000 \text{ đồng}/2) = 132.750.000 \text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia cho ông N số tiền 120.750.000 đồng $[(280.000.000 \text{ đồng}/2) - 15.000.000 \text{ đồng} - (8.500.000 \text{ đồng}/2)]$ là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N, tuy nhiên ông N không kháng cáo. Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được hóa đơn, chứng từ để chứng minh số tiền 280.000.000 đồng đã chi hết vào những công việc chung trong gia đình nên không được chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ.

[7] Án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên án sơ thẩm nên bị đơn bà H phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị H.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí phúc thẩm:

Bà Vũ Thị H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0058013 ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lưu Thị Mỹ Hương